

职业



(zhí yè) occupation, profession

经理



(jīng lǐ) Manager

公司



company (gōng sī)

装



clothing (zhuāng)

西装



(xī zhuāng) suit

戴



(dài) to wear (for accessories)

领



Collar (lǐng)

领带



(lǐng dài) neck tie

忙



busy (máng)

出差



(chū chāi) to be away on official business or on a business trip

行



Business firm (háng)

律师行



law firm (lǚ shī háng)

连衣裙



dress (lián yī qún)

套装



( tàozhuāng ) girl's suits

高跟鞋



(gāo gēn xié ) high-heeled shoes

双



Measure word for a pair (shuāng)

皮



leather (pí)

皮靴



boots (pí xuē)

试



To try (shì)

当



(dāng) work as

当然



(dāng rán) of course; certainly

合



to Close; to join (hé)

合适



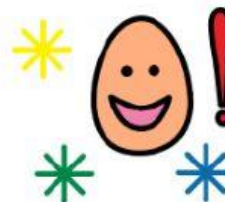
(hé shì) suitable

千



(qiān), Thousand

太.....了



extremely (tài..... le)

工程师



engineer (gōngchéngshī)

医生



(yīshēng) doctor; physician

护士



(hùshi) nurse

导演



(dǎo yǎn) director

作家



(zuò jiā) writer

秘书



( mì shū ) secretary

校长



headmaster, principal, ( xiào zhǎng )

警察



( jǐng chá ) policeman

大学生



college student ( dà xué shēng )

中学生



middle school student ( zhōng xué shēng )

小学生



(xiǎo xué sheng) elementary school student

工人



(gōng rén) worker

司机



(sī jī) driver

设计师



(shè jì shī) designer, architect

银行家



banker (yín háng jiā)